

A TỖ ĐÀM TẬP LUẬN

(Abhidharmasamuccaya)

Bản toát yếu: Dan Lusthaus

Dịch giả: Toại Khanh

Tính cho đến nay thì tập luận này chỉ còn lại trong hai bản dịch Hán văn và Tạng ngữ mà thôi. Về nguyên tác Phạn ngữ (Sanskrit) thì năm 1934 ngài Ràhula Sankrtyayana đã phát hiện tại Tây Tạng được khoảng 2/5 (hai phần năm). Năm 1950 Pralhad Pradhan đã vận dụng bản dịch Tạng ngữ để khôi phục toàn bộ nguyên tác Sanskrit bằng cách lấp đầy những gì không có trong phần nguyên tác mà ngài Ràhula đã tìm ra. Năm 1971 ngài Walpola Ràhula đã dịch trọn nguyên tác Sanskrit của Pralhad Pradhan ra tiếng Pháp.

Ngài Vô Trước (Asanga) tác giả tập luận này vốn là một A hàm sư. Ngài đã thử triển khai chỗ học hiểu của mình về trường phái Du già (Yogacara) để đưa ra một cái nhìn về A Tỳ Đàm. Trong lúc viết bản toát yếu này, tôi (Dan Lusthaus) dựa vào bản dịch của ngài Huyền Trang dù vẫn không rời tay phần nguyên tác của ngài Sankrtyayana Ràhula, một tư liệu đối chiếu quan trọng.

A Tỳ Đàm Tập Luận đã được bắt đầu bằng những dòng tóm tắt nội dung bên trong:

Bản sự dữ quyết trạch
Thị các hữu tứ chủng
Tam pháp nhiếp, ứng, thành
Đề pháp đặc luận nghị⁽¹⁾
Hà nhân thủ tướng
Kiến lập dữ thứ đệ
Nghĩa quang phân biệt⁽²⁾
Tập tổng ban ứng tri

(1), (2) Bản Hán trong nguyên tác Anh văn bị mất một chữ.

“ Bản sự (ở đây là Tướng Tập, Laksanasamuccaya) và phần quyết trạch (chỉ cho Viniscayasamuccaya), mỗi phần chia thành bốn. Bốn phần của Tướng Tập gồm Tam Pháp (uẩn, xứ, giới), tổng nhiếp (Sangaha), tương ứng (Samprayoga) và tổng thành (Samanvagama). Bốn phần sau (của Viniscayasamuccaya-Quyết trạch tập) gồm có Đề, Pháp (Dhamma), chứng đắc (Prapti) và Biện (nghị) (Sankathya).

“ Có bao nhiêu? Vì sao? Chấp thủ (upadaya), Tướng (Pakana), Kiến lập (Vyavasthana), Thứ đệ (Anukrama), Nghĩa (Artha), Dụ (Drstanta), Phân biệt (Prabheda). A Tỳ Đàm Tập Luận sẽ bàn về những vấn đề này.”

Sau khi nêu lên những câu hỏi về Xứ và Giới, ngài Vô Trước trở sang Duyên Do:

· Vì sao có chữ Thủ trong thủ Uẩn? Trước hết là Tam Pháp (năm Uẩn, mười tám Giới, và mười hai Xứ). Sau khi lược kể từng vấn đề trong đó, ngài Vô Trước đặt câu hỏi về các con số:

· Tại sao chỉ có năm Uẩn? Vì đó là năm cơ sở dẫn tới khái niệm ngã chấp (vi hiện ngũ chủng ngã sự cố). Ở đây sắc thân được thể nhân coi là biểu tượng cơ sở cho cái Tôi (Vị thân cụ ngã sự), khổ lạc được coi là chức năng của Ngã (Thụ dụng ngã sự)⁽¹⁾, ngôn ngữ chính là thể hiện của Ngã (Ngôn ngã sự)⁽²⁾, các tạo tác chính là sản phẩm của Ngã (Tạo tác nhất thiết pháp phi pháp ngã sự)⁽³⁾, và sự hội tụ của các thứ vừa kể trên đã tạo nên cái gọi là Ngã (Bỉ sở y chánh ngã tự thể sự)⁽⁴⁾.

Sau khi nêu lên những câu hỏi tương tự về Giới và Xứ, ngài lại nêu lên câu hỏi về

Duyên Do:

· Tại sao gọi các Uẩn là Thủ Uẩn? Vì chúng là khổ tích chứa các Dục (Chanda) và Ái (Rajà). Vì sao Dục và Thủ được gọi chung là Thủ? Khi các uẩn hiện tại chưa cắt đứt được khả năng dẫn tới các uẩn tương lai thì chúng kín đáo hướng vọng tương lai và bám chặt hiện tại. Do đó chúng được gọi là Thủ.

Tiếp theo ngài Vô Trước nêu lên Tam pháp và ngài đã trả lời câu hỏi “thế nào là vô thường Tướng của sắc pháp?”:

· Sự thay đổi chính là vô thường tướng của sắc pháp. Có hai trường hợp vô thường (biến tướng) của sắc pháp: sự biến tướng trong từng khoảnh khắc theo sự sinh diệt của Xúc (Xúc đối biến hoại) và sự biến tướng trên ý nghĩa không gian (Phương sở thị hiện). Biến tướng theo xúc là sự thay đổi của sắc pháp khi có sự sờ đụng hay cò xát như cầm nắm, sờ mó, thương tích, đói khát, ruồi muỗi, rần rít chích đốt tấn công. Biến tướng theo ý nghĩa không gian là các hình thức choán chỗ trong không gian, hay ngoại dáng thay đổi liên tục của sắc pháp theo khái niệm đánh giá tương đối của phạm phu.

Cứ bằng phương pháp này, ngài chia chẻ Tam pháp ra thành từng khía cạnh Thế và Danh, Chân đế và Tục đế, Vô vi và Hữu vi, Siêu thế và Hiệp thế, Không gian và Thời gian, để chỉ ra rằng tuyệt không có một cái Tôi nào trong đó cả.

Trong bản dịch của ngài Huyền Trang ngay chỗ này còn có ba chương ngắn nữa. Chương thứ nhất đề cập đến các vấn đề (Sangraha), nói chính xác là mười một vấn đề: 1) Tướng (Caksana) – 2) Giới (Dhātu) – 3) Chủng loại (Jāti) – 4) Phân vị (Avastha) – 5) Bạt hữu (Sahāya) – 6) Phương vị (Desa) – 7) Thời gian (Kāla) – 8) Nhất phần (Ekadesa) – 9) Cụ phần (Sakala) – 10) Cánh hỗ (Anyonya) – 11) Thắng nghĩa (Paramartha).

Trong chương kế tiếp, ngài bàn về Tương ưng, đặc biệt về Tâm và Tâm sở (gọi chung là các pháp Tương ưng tâm [Cittasamprayuktadharmā])⁽⁵⁾.

Chương cuối, chương Thành Tựu hay Kết Luận (Samanvagama) bàn về các chúng tử đưa chúng sanh lăn trôi tam giới theo các cấp độ thiện pháp cao thấp (siêu thế, hiệp thế) mà họ hàm dưỡng. Hiểu được vấn đề này một người tu học sẽ chấm dứt tham ưu, thương ghét trong đời.

Từ phẩm thứ tư đến thứ sáu ngài bàn về Tứ Thánh Đế:

· Khổ đế ở đây bao trùm tất cả nhân sự và không gian từ cõi địa ngục đến cõi phạm thiên cao nhất. Kể cả những thiên thể không người cũng nằm trong sự chi phối của quy luật vô thường.

Tám thứ khổ phổ biến (sinh, già, đau, chết, ghét phải gần, thương phải xa, muốn không được, và sự tồn tại của năm thứ uẩn) được kể vào ba thứ khổ căn bản:

1. Khổ khổ (dukkhadukkhatà): tất cả cái khó chịu của tâm sinh lý.
2. Parinàmadukkhata: sự vô thường, đổi thay của cái gọi là hạnh phúc.
3. Samskaradukkhata: sự lệ thuộc vào các yếu tố trợ sinh, tính cách vay mượn.

Các pháp hữu vi đều là vô thường, khổ, không và vô ngã. Sắc tướng chỉ là phù du (Rùpasya ksanikatà), các nguyên tố vật chất không thực sự có chiều kích căn bản (Nihsurira) chỉ đơn giản là kết quả của sự tỉ lượng⁽⁶⁾. Ngài Vô Trước cũng bàn tới vấn đề thân Trung ấm ở đây, đó là mối quan hệ giữa thức tái tử tục ở giai đoạn trung chuyển (antarabhava) với cái gọi là chúng sanh trong thời điểm đó (hương hồn – gandharva).

Thánh đế thứ hai là Tập đế (samudaya). Ngài Vô Trước cũng nhắc lại rằng nguyên nhân của khổ đế chính là Tham ái (Trsna) nhưng ngay sau đó lập tức bàn tới cái gọi là nghiệp phiền não (klesàdhipateyyakarma). Sau đó là các thứ phiền não đã dẫn đến tái sinh và tạo nên pháp hữu vi.

Thánh đế thứ ba là Diệt đế. Phần này ngài nêu ra mười hai (12) khía cạnh của Diệt đế:

1. Bản tướng Diệt đế (Laksana): Là sự vắng mặt của các phiền não trong thánh đạo chân như (tathata).
Đức Thế Tôn đã dạy rằng đó là sự tịch diệt của Danh Sắc, không còn vết tích nào của nội xứ (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý). Ngài cũng từng dạy rằng ở vô vi xứ nhãn căn không có mặt và từ đó sắc tướng cũng được viễn ly, cho đến ý căn cũng không có mặt và pháp tướng cũng được viễn ly. Do đó trong thánh đế Chân Như này các pháp sở tri (àlambana...visaya) hiển hiện mà các pháp lậu hoặc (Sasravadharmā) lại vắng mặt. Đó là bản tướng của Diệt đế vậy.
2. Thâm Thâm Diệt Đế (Gambhīrya) là sự tịch diệt của các Pháp Hành (Samskara-upasama) và vượt khỏi mọi lý luận (Prapanca).
3. Trường hợp Diệt Đế Thế Tục (samvrti) là sự dàn xếp trấn áp các chủng tử tập khí bằng Bát chi đạo hiệp thế (Lankikamārya). Đây gọi là Bán Phần Niết Bàn (Tadamsikanirvana).
4. Trường hợp Thắng Nghĩa hay Diệt đế cấp độ Chân đế (Paramartha) là sự tuyệt căn các chủng tử tập khí (Bījanimmūlana) bằng thánh trí (āryaprajñā)
5. Diệt đế Khiếm Khuyết (Aparipūri), tức Bất Viên Mãn Diệt Đế là Diệt đế ở các tầng thánh Hữu Học (Saikṣa).
Viên mãn Diệt đế (Paripūri) là Diệt Đế ở bậc La Hán Quả Vô Học (Asaikṣa).
6. Vô Trang Nghiêm Diệt Đế (Niralamkāra) là Diệt đế ở bậc La Hán chỉ giải thoát bằng trí tuệ thiên quán thuần túy tức Tuệ giải thoát (Prajñāvimukta).
7. Trang Nghiêm Diệt Đế (Alamkāra) là Diệt đế ở bậc La Hán Lục Thông.
8. Hữu Dư Diệt Đế (Sesa) tức Hữu Dư Niết Bàn.

9. Vô Dư Diệt Đế (Asesa), tức Vô Dư Niết Bàn.

10. Tội Thắng Diệt Đế (Agra) tức Diệt đế ở chư Phật và các Bồ tát, còn gọi là Vô Trụ Xứ Niết Bàn.

11. Sai biệt Diệt đế (Paryaya) là sự cắt đứt toàn bộ (Asesaprahana), sự xả bỏ toàn triệt (Pratinihsarga), thể nhập trọn vẹn (Vyantibhava), đoạn trừ (Ksaya), ly tham (Viraga), tịch diệt (Nirodha), tịch tịnh (Vyupasama)...

Ở Thánh đế thứ tư, ngài Vô Trước phân tích Đạo đế ra thành năm cấp độ: ⁽⁷⁾

1. Tư Lương Đạo (Sambharamarga) chư Bồ tát luôn bắt đầu bỏ khuyết sự giác ngộ của mình bằng cách tích lũy huân tụ các hạnh lành.

2. Gia hành đạo (Prayogamarga) giai đoạn các Bồ tát nâng cao hơn nữa những gì đã huân tu.

3. Kiến đạo (Darsanamarga) chỉ cho Vô Sở Đắc Tam Ma Địa (Samadhiprajna) cùng các pháp đồng sanh với nó. Nó còn một tên gọi khác là Bình Đẳng Trí (Alambyalambanajnana) tức cái nhìn dung hòa đối với mọi cảnh sở tri. Trí này gắn liền với Đạo Đế Hiệp Thế. Có tất cả 16 thứ kiến đạo. Ngài Vô Trước đã giải thích căn cứ 16 kiến đạo này theo cơ sở các bộ A Hàm và định nghĩa cẩn thận các thuật ngữ như Vyavasthana, Anubhava, Ksanti, Paripuri,...

4. Tu đạo (Bhavanamarga) ngay trên giai đoạn kiến đạo là Hiệp Thế Đạo (Lankikamarga), Siêu Thế Đạo (Lokuttaramarga), Nhược Đạo (Mrdamarga), Trung Đạo (Madhyamamarga), Thượng Đạo (Adhimatramarga), Gia hành đạo (Prayogamarga), Vô Gián Đạo (Anantaryamarga), Giải Thoát Đạo (Vimuktimarga) và Thắng Tiến Đạo (Visesamarga).

Sẵn đó ngài Vô Trước đã bàn sâu rộng về Siêu Thế Đạo, Hiệp Thế Đạo, Phiền não (Samklesa), và các thuật ngữ vyavadana, samapatti, samjnākarānavyavasthana, vimuktimarga,... bàn về 37 Bồ Đề Phần và các thứ thiền định.

5. Cứu Cánh Đạo (Nisthamarga). Đó là Đạo Đế trong tầng Bồ Tát Địa thứ tám hoặc sự chứng nhập Kim Cang Tam Muội (Vajropamasamadhi). Ngài Vô Trước cũng bàn tới mười pháp tánh của bậc Vô Học và các thuật ngữ samyoga, visamyoga, asraya, paravrtti,...

Phần Pháp Tập (Dharmaviniscaya) tập trung bàn về sự giác ngộ của đấng Phật xuyên qua tên gọi mười hai (12) bộ phận giáo điển (Thập Nhị Phần Thánh Giáo – Dvadasanga) :

1. Khế kinh (Sūtra)
2. Ứng ban (Geyā)
3. Ký trúc biệt (Vyākaraṇa)
4. Phúng ban (Gāthā)
5. Tụ thuyết (Udāna)
6. Duyên khởi (Nidāna)
7. Thí dụ (Avadāna)
8. Bản sự (Itivṛttaka) ⁽⁸⁾
9. Bản sinh (Jātaka)
10. Phương quảng (Vaipulya)

11. Bồ pháp (Abbhutadharma)

12. Luận nghĩa (Upadesa)

Vì sao đức Như Lai kiến lập ba tạng? Ngài Vô Trước nêu câu hỏi và trả lời:

Kinh tạng có công năng phá bỏ các nghi hoặc nhỏ nhen. Luật tạng có công năng đối trừ hai khuynh hướng cực đoan trong tu tập là lợi dưỡng và khổ hạnh (trong phiên nào thì gọi là tham ưu, khổ lạc). Tạng A Tỳ Đàm có công năng đối trị tà kiến. Hơn thế nữa, kinh tạng có công năng khai mở Tam học (Giới, Định, Tuệ). Luật tạng có công năng nâng cao Giới Học và Định Học. Tạng A Tỳ Đàm có công năng nâng cao Tuệ Học, v.v...

Có thể nói hầu hết những nét thú vị của tập Luận nằm ngay phần này. Các phạm trù giáo lý đã được chia chẻ theo các khía cạnh: Sở Duyên (Àlambana), Hành Tướng (Ākàra), Sở Y (Āsraya) và Tương Ứng (SAMprayoga). Chẳng hạn như nói Giáo pháp của Phật có Sở duyên là mười hai (12) bộ phận giáo điển, Hành Tướng của Pháp Phật là nội dung Uẩn Xứ Giới Đế và các nghĩa lý liên quan. Sở y của Pháp Phật là sự truyền thừa, ghi nhớ và trau dồi của các đệ tử. Tương Ứng ở đây là sự kết hợp nhịp nhàng giữa Sở Duyên và Hành Tướng.

Gần như tất cả con đường mà chúng ta có thể vận dụng để khai triển Phật Pháp đều gói trọn trong bốn khía cạnh nào đó, tức là phương pháp chẻ tư vấn đề. Như bốn phép suy tư một vấn đề như sau:

- a) Danh Tâm Tư (Nāmaparyesana) xác định tên gọi của sự vật.
- b) Sự Tâm Tư (Vastuparyesana) xác định chứng cứ.
- c) Tự Thể Giả Lập Tâm Tư (Svabhāvaprajñaptiparyesana): Xác định bản chất sự vật.
- d) Sai Biệt Giả Lập Tâm Tư (Viśesaprajñaptiparyesana) : Tìm ra những cái sai khác với nó để đối chiếu.

Ở phần Chứng Đắc Tập (Prāptiviniścaya) nội dung được bố trí độc lập trong bảy (7) phần. Trước hết bàn về cái gọi là con người (Bồ Đặc Già La – Puṅgalavyavasthāna) thật ra chỉ là một tổng hợp từ một cái nhìn xuyên qua bảy (7) thành tố. Tiếp theo là vấn đề tri kiến (Kiến Lập Hiện Quán – Abhisamayavyavasthāna) được phân tích trên mười vấn đề. Căn bản là các cấp độ tư tưởng, từ giải thoát tri kiến đến những khác biệt về trí tuệ giữa chư Phật và Bồ tát, tất cả đều được giải quyết cặn kẽ.

Nội dung của chương cuối Luận Nghĩa Phẩm (Samkathyaviniscaya) chính là một cảm nang Lý Luận Học, khơi mào cho một hệ thống Biện Chứng Pháp Phật Giáo hưng hậu một thế kỷ sau đó. Ngài Rāhula đã tóm tắt nội dung phẩm này trong bản dịch tiếng Pháp như sau:

· Phần 4 của Luận Nghĩa Phẩm có nhan đề là các Giải Pháp Biện Chứng giải quyết các vấn đề sau đây:

- a) Cách tìm một định nghĩa (Arthaviniscaya).
- b) Cách giải thích một bài kinh (Vyakhaviniscaya).
- c) Cách phân tích một luận chứng (Prāhidasandarsanaviniscaya).
- d) Cách giải quyết các vấn nạn (Samprasnaviniscaya)
- e) Cách tổng kết các vấn đề (Samgrahaviniscaya).
- f) Cách xử lý một định đề phản biện (Vādaviniscaya).
- g) Cách chiết trung một vấn bản (Abhisandhiviniscaya).

Có thể nói những tiền đề biện chứng của ngài Vô Trước đã trở thành nền tảng kinh viện cho hệ thống Luân Lý Học Phật Giáo mà sau này Trần Na (Dignaga) và Pháp Xứng (Dharmakīrti) đã phát triển và hoàn thiện. Chính ngài Vô Trước đã để lại các kinh

nghiệm luận chiến tuyệt đối đặc dụng: cách thức đối thoại (vada), cách tổng hợp vấn đề (vada dhikarana), cách tìm một luận chứng (sadhya: chứng cứ – sadhana: nền tảng), những trang hị cần thiết cho một cuộc tương thoại (vada lamkara), con đường chiến thắng đối phương (vadanigraha), những yếu tố phải có của một biện giả mà ở đây là kiến thức - lòng tự tin – sự sáng tạo linh hoạt (vade bahukaradharuna). Tất cả là bảy kinh nghiệm luận chiến Và cuối cùng, Ngài Vô Trước đã trích dẫn một đoạn trong Mahayanabhidharmasutra nội dung ghi rằng vị Bồ tát có mười hai (12) lý do không được nghĩ tới sự chiến thắng trong các cuộc tranh luận. Ngài Vô Trước đã khuyên chỉ nên biện luận để giúp người nâng cao tri kiến mà không nên biện luận để thỏa mãn tính háo thắng cá nhân.

A Tỳ Đàm Tâm Luận rõ ràng lấy Abhidhamma làm nội dung chủ đạo với những vấn đề phổ biến trong tạng Abhidhamma nhưng vẫn chuyển tải đậm nét một nội dung kinh tạng qua các trích dẫn, kể cả phần phụ chú cuối cùng trên đây của ngài Ràhula.

Khởi dịch 4 giờ chiều ngày 1-12-2000

Hoàn tất 2 giờ rưỡi khuya ngày 2-12-2000

PHỤ CHÚ

- 1) Ở đây nhắc lại khái niệm Thọ giả (bhoktr), coi Bản ngã như một người kinh nghiệm, một chủ thể cảm nhận thường được nói tới trong kinh văn Phật Giáo và Ấn Giáo.
- 2) Điểm lý thú ở đây là Ngài Vô Trước đã dùng hai chữ “Ngôn ngữ, Văn tự” như những tiếng đồng nghĩa với Samjna (Tướng)!
- 3) “Sự tạo tác các pháp và phi pháp” cũng là một lời một lời định nghĩa thú vị cho chữ Samakara (Hành, Hữu vi).
- 4) Đây cũng là cách nói :Thức uẩn tức Uẩn thứ năm là gốc rễ của cái gọi là Ngã”.
- 5) Trong bản dịch Pháp văn của mình, ngài Ràhula(Walpola) bảo rằng chương này bàn về lý Duy tâm (Citramàtra) nhưng chữ này không hề có trong bản dịch của ngài Huyền Trang. Chỗ trong bản dịch tiếng Pháp ngài Ràhula ghi là: Il connait la conjonction et la disjonction des choses qui soillent (Samsklesa) et qui puifient (Vyàvadanika) telles que les sensations (vedana), en esprit seulement (citramàtra), thì bên chữ Hán ngài Huyền Trang chỉ viết vắn tắt là: Năng thiện hữu ngộ duy y chánh tâm hữu thọ tướng đẳng nhiễm chư pháp tương ung bất tương ung nghĩa.
- 6) Bộ Thành Duy Thức Luận (của ngài Huyền Trang) có nêu một ví dụ chứng minh có liên hệ về không gian (Àkasa).
- 7) Thành Duy Thức Luận cũng có nêu năm cấp độ Đạo Đế tương tự nhưng xem chừng ngài Huyền Trang đã rút ra từ năm bài kệ sau cùng trong Duy Thức Tam Thập Tụng (Trimsika) của ngài Thế Nhân.